

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**
Số: 32/CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

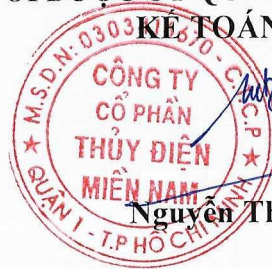
- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2023 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 4/2022.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2022

(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022)

THÁNG 01 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.470.521.320	292.301.012.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	219.129.969.371	152.634.773.926
1. Tiền	111		22.648.581.133	52.634.773.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.481.388.238	100.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		30.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.881.994.110	133.351.372.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.514.076.751	130.466.632.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.531.413.002	2.029.721.441
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.143.866.557	1.162.381.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(307.362.200)	(307.362.200)
IV. Hàng tồn kho	140		6.231.763.904	6.051.784.636
1. Hàng tồn kho	141	10	6.231.763.904	6.051.784.636
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.793.935	263.080.802
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	226.793.935	263.080.802
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.390.519.383.057	1.540.212.507.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		634.695.000	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	634.695.000	0
II. Tài sản cố định	220		1.384.469.220.383	1.538.407.263.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.381.696.596.887	1.535.570.380.623
- Nguyên giá	222		3.111.023.382.615	3.108.594.192.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.729.326.785.728)	(1.573.023.812.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.772.623.496	2.836.883.265
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.686.451)	(478.426.682)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.565.934.586	668.780.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.565.934.586	668.780.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		849.533.088	1.136.463.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	849.533.088	1.136.463.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.768.989.904.377	1.832.513.519.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4/2022 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2022 (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

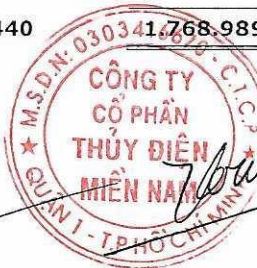
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		324.576.017.836	495.848.732.247
I. Nợ ngắn hạn	310		205.576.017.836	256.848.732.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.263.168.806	2.656.177.030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	44.802.419.562	37.278.495.249
3. Phải trả người lao động	314		12.383.604.900	15.171.001.641
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.230.843.415	3.481.245.643
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.990.831.035	16.407.588.222
6. Vay ngắn hạn	320	19	120.000.000.000	178.471.217.338
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.905.150.118	3.383.007.124
II. Nợ dài hạn	330		119.000.000.000	239.000.000.000
1. Vay dài hạn	338	20	119.000.000.000	239.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.444.413.886.541	1.336.664.787.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.444.413.886.541	1.336.664.787.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.019.453.043	371.231.873.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.801.829.747	106.098.507.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		318.217.623.296	265.133.365.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.768.989.904.377	1.832.513.519.492


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022**


Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.318.129.584	218.322.899.934	746.101.515.100	657.816.352.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	186.318.129.584	218.322.899.934	746.101.515.100	657.816.352.379
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	89.504.980.467	95.109.394.755	322.010.944.850	307.564.259.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.813.149.117	123.213.505.179	424.090.570.250	350.252.092.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.702.637.363	106.893.616	4.450.193.534	196.860.795
7. Chi phí tài chính	22	27	5.909.741.370	9.096.791.944	26.471.295.794	41.932.172.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.909.741.370	9.096.791.944	26.471.295.794	41.932.172.992
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.119.736.578	13.023.370.870	34.249.311.915	29.601.841.050
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		76.486.308.532	101.200.235.981	367.820.156.075	278.914.939.706
10. Thu nhập khác	31			100.000.000	(210.386.218)	311.681.818
11. Chi phí khác	32		3.658.577.138	50.000.000	3.660.070.471	50.000.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.658.577.138)	50.000.000	(3.870.456.689)	261.681.818
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.827.731.394	101.250.235.981	363.949.699.386	279.176.621.524
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	31.115.626.462	5.058.899.336	45.732.076.090	14.043.255.559
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		41.712.104.932	96.191.336.645	318.217.623.296	265.133.365.965
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	317	871	3.049	2.540


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 QUÝ 4 NĂM 2022**
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	363.949.699.386	279.176.621.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.367.233.441	156.424.666.885
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(156.027.397)	
Chi phí lãi vay	06	26.471.295.794	41.932.172.992
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	546.632.201.224	477.533.461.401
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.990.711.239	(22.030.828.469)
Thay đổi hàng tồn kho	10	373.158.301	(2.336.600.190)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.264.224.952)	26.811.169.396
Thay đổi chi phí trả trước	12	323.217.067	669.309.062
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.599.287.997)	(42.473.661.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.657.763.157)	(13.032.205.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.533.677.006)	(3.861.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	477.264.334.719	421.278.743.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.429.189.936)	(956.786.324)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.429.189.936)	(956.786.324)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		64.579.257.822
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.471.217.338)	(251.457.900.981)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.868.732.000)	(94.943.858.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(378.339.949.338)	(281.822.501.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	66.495.195.445	138.499.455.700
Tiền đầu kỳ	60	152.634.773.926	14.135.318.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	219.129.969.371	152.634.773.926


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 117 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế

hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	153.149.166	134.072.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.495.431.967	52.500.701.111
Các khoản tương đương tiền (i)	196.481.388.238	100.000.000.000
	219.129.969.371	152.634.773.926

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.0000.000	0
	30.000.000.000	0

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	118.514.076.751	130.466.632.468
	118.514.076.751	130.466.632.468

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy – CTCP	-	1.120.427.457
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 2	546.301.874	
Công ty CP Giao Thông Sài Gòn 99	2.264.333.333	
Khác	389.821.895	286.367.560
b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	291.970.524
	3.531.413.002	2.029.721.441

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	78.665.976	120.779.420
Tạm ứng cho nhân viên	0	36.421.335
Lãi tiền gửi	474.614.381	63.123.288
Chi kinh phí đền bù	307.362.200	307.362.200
Khác	283.224.000	-
Đặt cọc tiền thuê nhà	-	634.695.000
	1.143.866.557	1.162.381.243
b. Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	-
	1.778.561.557	1.162.381.243

* Đặt cọc tiền thuê nhà theo hợp đồng số 279/HD-QLVP, ký ngày 05/05/2014. Phục lục số 4 ký ngày 10/05/2022 sẽ đến hạn ngày 14/06/2024.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	99.441.736	180.182.644
Khác	127.352.199	82.898.158
	226.793.935	263.080.802
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534.028.553	430.890.844
Chi phí sửa chữa lớn (i)	123.567.374	675.890.535
Khác	191.937.161	29.681.909
	849.533.088	1.136.463.288

- (i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'brì đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
Mua trong kỳ	999.544.087	1.203.245.963	-	226.399.886	2.429.189.936
Số dư cuối kỳ	2.399.352.949.513	705.286.155.208	5.229.405.058	1.154.872.836	3.111.023.382.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
Khấu hao trong kỳ	109.134.421.558	47.036.794.659	51.666.672	80.090.783	156.302.973.672
Số dư cuối kỳ	1.075.274.570.023	648.077.930.511	5.056.349.517	917.935.677	1.729.326.785.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623
Tại ngày cuối kỳ	1.324.078.379.490	57.208.224.697	173.055.541	236.937.159	1.381.696.596.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.227.374.438.011 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.371.912.121.327 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 278.132.699.753 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.647.258.815 đồng).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
Tăng đầu kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>595.446.310</u>	<u>3.315.309.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	478.426.682	478.426.682
Khấu hao trong kỳ	-	64.259.769	64.259.769
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>542.686.451</u>	<u>542.686.451</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>52.759.859</u>	<u>2.772.623.496</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 319.400.000 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hình thành TSCĐ	252.000.000	252.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.313.934.586	416.780.000
	<u>4.565.934.586</u>	<u>668.780.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM ĐT và XD Việt Oanh	570.482.300	186.073.434
CTy TNHH Cơ Khí - Thương Mại Nhật Long	204.000.000	
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	219.910.370	57.403.765
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	291.600.000	
Công Ty TNHH XD và TM Điện Năng	12.046.472	501.057.903
Công ty TNHH Siemens		297.000.000
Khác	592.656.196	1.100.308.399
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>272.473.468</u>	<u>414.333.529</u>
	<u>2.263.168.806</u>	<u>2.656.177.030</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	12.390.895.165	56.693.420.259	(62.611.388.260)	6.472.927.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.357.984.391	45.732.076.090	(28.657.763.157)	21.432.297.324
Thuế tài nguyên	11.861.769.292	61.614.822.302	(65.381.380.397)	8.095.211.197
Phí DVMTR	7.535.244.744	23.794.100.136	(25.661.342.412)	5.668.002.468
Thuế thu nhập cá nhân	1.132.601.657	6.094.118.332	(4.092.738.580)	3.133.981.409
Phí cấp quyền KTTNN	0	6.984.381.000	(6.984.381.000)	
Thuế khác	0	39.844.000	(39.844.000)	
	37.278.495.249	200.952.762.119	(193.428.837.806)	44.802.419.562

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	650.040.822	778.033.025
Chi phí khác	222.802.593	345.212.618
	3.230.843.415	3.481.245.643

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	18.898.367.000	16.354.395.000
Phải trả nhân viên Công ty	1.078.248.436	29.294.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.215.599	23.898.739
	19.990.831.035	16.407.588.222

19. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	18.268.217.338	-	(18.268.217.338)	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	160.203.000.000	120.000.000.000	(160.203.000.000)	120.000.000.000
	178.471.217.338	120.000.000.000	(178.471.217.338)	120.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP.PL01 ngày ngày 25 tháng 10 năm 2021 hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến 28/08/2022, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

20. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	150.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	-	40.203.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	89.000.000.000	119.000.000.000
	239.000.000.000	399.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, (được điều chỉnh thành Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo HĐ sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi đến tháng 04 năm 2022 là 6,9%/năm. Khoản vay này đã tất toán tháng 4/2022.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11,11%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	120.000.000.000	160.203.000.000
Trong năm thứ hai	90.000.000.000	120.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.000.000.000	119.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	239.000.000.000	399.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(120.000.000.000)	(160.203.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	119.000.000.000	239.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	155.416.607.782	1.120.849.521.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	265.133.365.965	265.133.365.965
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(46.855.100.000)	(46.855.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.463.000.000)	(2.463.000.000)
Số dư đầu kỳ này	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	318.217.623.296	318.217.623.296
Công bố cổ tức bằng cổ phiếu	74.961.520.000	-	(74.961.520.000)	-
Công bố cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(202.412.704.000)	(202.412.704.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(8.055.820.000)	(8.055.820.000)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	404.019.453.043	1.444.413.886.541

Theo Nghị quyết số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận lũy kế các năm trước: thông qua Chia cổ tức 8% bằng cổ phiếu, tương đương 74.961.520.000 đồng, Công ty đã phát hành cổ phiếu trong quý 1/2022, được Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 3 ngày 21/02/2022 và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ra Quyết định số 108/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 23/02/2022

Theo Nghị quyết số 47/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là: 7.807.000.000 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty là: 248.820.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% tiền mặt, tương ứng với số tiền 202.412.704.000 đồng.
 - + Công ty chi trả đợt 1: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 13/07/2022;
 - + Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 26/10/2022.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 937.102.000.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty theo danh sách chốt ngày 30/12/2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	103.894.900.000	11,09%
Samarang Ucits - Samarang	51.631.770.000	5,10%	47.807.200.000	5,10%
Asian Prosperity				
Cổ đông khác	353.754.200.000	34,95%	327.556.320.000	34,95%
	1.012.063.520.000	100%	937.102.000.000	100%

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính quý. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	33.356.786.044	27.595.587.126
Chi phí vật liệu, công cụ	1.045.769.154	851.844.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.080.769.184	39.098.016.707
Chi phí thuế tài nguyên	15.554.334.848	20.403.863.359
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.006.694.284	7.879.460.652
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	7.088.173.031	8.811.803.018
	105.624.717.045	108.132.765.625

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.702.637.363	106.893.616
	1.702.637.363	106.893.616

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.909.741.370	9.096.791.944
	5.909.741.370	9.096.791.944

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.252.836.931	10.521.493.874
Chi phí thuê văn phòng	634.695.000	536.564.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.419.050	102.874.451
Khác	3.139.785.597	1.862.438.126
	16.119.736.578	13.023.370.870

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/lãi, lỗ trước thuế	363.949.699.386	279.176.621.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	4.795.603.248	1.629.063.412
Thu nhập tính thuế	368.745.302.634	280.805.684.936
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	162.769.468.551	280.785.876.184
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>	206.897.572.933	
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	-	19.808.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.732.076.090	14.043.255.559
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành là</i>	28.797.347.224	
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm về trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay là</i>	16.934.728.866	

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án. Trong năm công ty thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế TNDN của nhà máy thủy điện Đambri từ 5% lên 10%. Công ty điều chỉnh dựa trên nguyên tắc thận trọng khi làm việc với cơ quan thuế về đánh giá ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án trên. Công ty đang rà soát lại hồ sơ để tiếp tục trao đổi với cơ quan thuế liên quan đến ưu đãi thuế cho dự án đầu tư này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4/2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

30. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước(trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	41.712.104.932	96.191.336.645
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý	9.620.000.000	8.055.820.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.092.104.932	88.135.516.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	317	871

31. **CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	634.695.000	634.695.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	2.591.820.000	1.163.607.500
Từ 2 năm đến 5 năm	1.208.487.500	-
Sau năm năm	9.045.482.528	9.038.900.215
	12.845.790.028	10.202.507.715

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê

tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².

- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2024.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện Lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	163.042.980.020	191.113.706.588
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.275.149.564	27.209.193.346
	186.318.129.584	218.322.899.934
Mua hàng		
Công ty Điện Lực Đắk Nông	46.473.964	51.289.803
Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT	207.939.516	207.939.516
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	1.708.600	1.653.800
	248.439.516	248.439.516
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	49.447.106.000	22.892.179.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	11.220.649.000	5.194.745.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	5.163.177.000	-
Các cổ đông khác	33.659.115.500	19.138.620.700
	99.490.047.500	47.225.544.700

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Huỳnh Minh Hải	CT HĐQT chuyên trách (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	167.338.636
Đoàn Đức Hưng	CT HĐQT không chuyên trách (bổ nhiệm từ 21/6/2022)	29.061.000	-
Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.753.000	19.680.000
Trần Thế Du	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	19.680.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.753.000	19.680.000
Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT (từ 15/6/2022)	24.753.000	-
Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT độc lập (từ 15/6/2022)	24.753.000	-
Nguyễn Tấn Tài	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	19.680.000
Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	24.753.000	19.680.000
Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	22.602.000	13.333.332
Mai Quang Trung	Thành viên Ban kiểm soát	22.602.000	5.000.000
Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm từ 25/11/2021)	-	10.000.000
Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/09/2022)	-	139.540.909
Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/09/2022)	139.917.000	-
Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ T12/2021)	-	112.718.830
Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ T11/2021)	104.826.750	71.948.171
Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 11/06/2022)	398.670.366	-
Cộng		841.444.116	618.279.878

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	111.187.659.218	120.902.838.241
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.326.417.533	9.563.794.227
	118.514.076.751	130.466.632.468
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	291.970.524
	-	291.970.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)		
Công Ty Điện Lực Đắk Nông	43.740.000	44.550.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	228.733.468	228.733.468
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	141.050.061
	272.473.468	414.333.529
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 18)		
Các cổ đông nhỏ lẻ khác	18.898.367.000	16.354.395.000
	18.898.367.000	16.354.395.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 650.040.822 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 778.033.025 đồng).

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm số tiền 778.033.025 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.319.521.598 đồng).

Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

a. Giải trình biến đổi lợi nhuận quý 4/2022 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	188.021	218.530	(30.509)	(13,96%)
Tổng chi phí	115.193	117.280	(2.087)	(1,78%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.712	96.191	(54.479)	(56,63%)

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 lãi 41.712 triệu đồng giảm 54.479 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu quý 4/2022 giảm 30.509 triệu đồng (tương ứng 13,96%) so với cùng kỳ năm trước do do lưu lượng nước về quý 4/2022 thấp hơn cùng kỳ năm trước dẫn đến sản lượng phát điện quý 4/2022 thấp hơn 31% sản lượng quý cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí quý 4/2022 giảm 2.087 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí tài nguyên nước và môi trường rừng giảm theo sản lượng.

b. Giải trình biến đổi lợi nhuận năm 2022 so với năm trước

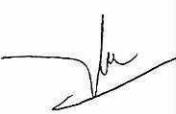
ĐVT: triệu đồng


Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	750.341	658.325	92.016	13,98%
Tổng chi phí	386.392	379.148	7.244	1,91%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	318.218	265.133	53.085	20,02%


Lợi nhuận sau thuế năm 2022 lãi 318.218 triệu đồng tăng 53.085 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu tăng 92.016 triệu đồng (tương ứng tăng 13,98%) so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa năm nay đến sớm và kết thúc muộn so với năm trước, sản lượng điện năm 2022 tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá bán điện bình quân năm 2022 tăng 113 đồng/kWh (tương ứng tăng 11 %) so với năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2022 tăng 7.244 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng do tính theo sản lượng. Các chi phí khác không biến động nhiều.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2022

(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022)

THÁNG 01 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.470.521.320		292.301.012.316	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	219.129.969.371		152.634.773.926	
1. Tiền	111		22.648.581.133		52.634.773.926	
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.481.388.238		100.000.000.000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		30.000.000.000			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.000.000.000			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.881.994.110		133.351.372.952	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.514.076.751		130.466.632.468	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.531.413.002		2.029.721.441	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.143.866.557		1.162.381.243	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(307.362.200)		(307.362.200)	
IV. Hàng tồn kho	140		6.231.763.904		6.051.784.636	
1. Hàng tồn kho	141	10	6.231.763.904		6.051.784.636	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.793.935		263.080.802	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	226.793.935		263.080.802	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.390.519.383.057		1.540.212.507.176	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		634.695.000		0	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	634.695.000		0	
II. Tài sản cố định	220		1.384.469.220.383		1.538.407.263.888	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.381.696.596.887		1.535.570.380.623	
- Nguyên giá	222		3.111.023.382.615		3.108.594.192.679	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.729.326.785.728)		(1.573.023.812.056)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.772.623.496		2.836.883.265	
- Nguyên giá	228		3.315.309.947		3.315.309.947	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.686.451)		(478.426.682)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.565.934.586		668.780.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.565.934.586		668.780.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		849.533.088		1.136.463.288	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	849.533.088		1.136.463.288	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.768.989.904.377		1.832.513.519.492	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4/2022 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2022 (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

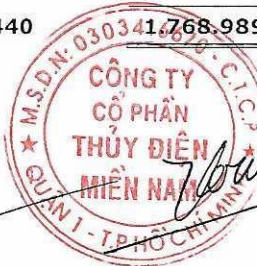
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		324.576.017.836	495.848.732.247
I. Nợ ngắn hạn	310		205.576.017.836	256.848.732.247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.263.168.806	2.656.177.030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	44.802.419.562	37.278.495.249
3. Phải trả người lao động	314		12.383.604.900	15.171.001.641
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.230.843.415	3.481.245.643
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	19.990.831.035	16.407.588.222
6. Vay ngắn hạn	320	19	120.000.000.000	178.471.217.338
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.905.150.118	3.383.007.124
II. Nợ dài hạn	330		119.000.000.000	239.000.000.000
1. Vay dài hạn	338	20	119.000.000.000	239.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.444.413.886.541	1.336.664.787.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.444.413.886.541	1.336.664.787.245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.019.453.043	371.231.873.747
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		85.801.829.747	106.098.507.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		318.217.623.296	265.133.365.965
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.768.989.904.377	1.832.513.519.492


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022**


Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.318.129.584	218.322.899.934	746.101.515.100	657.816.352.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	186.318.129.584	218.322.899.934	746.101.515.100	657.816.352.379
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	89.504.980.467	95.109.394.755	322.010.944.850	307.564.259.426
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.813.149.117	123.213.505.179	424.090.570.250	350.252.092.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.702.637.363	106.893.616	4.450.193.534	196.860.795
7. Chi phí tài chính	22	27	5.909.741.370	9.096.791.944	26.471.295.794	41.932.172.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.909.741.370	9.096.791.944	26.471.295.794	41.932.172.992
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	16.119.736.578	13.023.370.870	34.249.311.915	29.601.841.050
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		76.486.308.532	101.200.235.981	367.820.156.075	278.914.939.706
10. Thu nhập khác	31			100.000.000	(210.386.218)	311.681.818
11. Chi phí khác	32		3.658.577.138	50.000.000	3.660.070.471	50.000.000
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.658.577.138)	50.000.000	(3.870.456.689)	261.681.818
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.827.731.394	101.250.235.981	363.949.699.386	279.176.621.524
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	31.115.626.462	5.058.899.336	45.732.076.090	14.043.255.559
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		41.712.104.932	96.191.336.645	318.217.623.296	265.133.365.965
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	317	871	3.049	2.540


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4 này


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2022**
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	363.949.699.386	279.176.621.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.367.233.441	156.424.666.885
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(156.027.397)	
Chi phí lãi vay	06	26.471.295.794	41.932.172.992
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	546.632.201.224	477.533.461.401
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.990.711.239	(22.030.828.469)
Thay đổi hàng tồn kho	10	373.158.301	(2.336.600.190)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.264.224.952)	26.811.169.396
Thay đổi chi phí trả trước	12	323.217.067	669.309.062
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.599.287.997)	(42.473.661.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.657.763.157)	(13.032.205.752)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.533.677.006)	(3.861.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	477.264.334.719	421.278.743.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.429.189.936)	(956.786.324)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.429.189.936)	(956.786.324)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		64.579.257.822
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.471.217.338)	(251.457.900.981)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.868.732.000)	(94.943.858.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(378.339.949.338)	(281.822.501.859)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	66.495.195.445	138.499.455.700
Tiền đầu kỳ	60	152.634.773.926	14.135.318.226
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	219.129.969.371	152.634.773.926


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 117 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế

hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	153.149.166	134.072.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.495.431.967	52.500.701.111
Các khoản tương đương tiền (i)	196.481.388.238	100.000.000.000
	219.129.969.371	152.634.773.926

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 5%/năm đến 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.0000.000	0
	30.000.000.000	0

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 6 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 6,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	118.514.076.751	130.466.632.468
	118.514.076.751	130.466.632.468

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy – CTCP	-	1.120.427.457
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 2	546.301.874	
Công ty CP Giao Thông Sài Gòn 99	2.264.333.333	
Khác	389.821.895	286.367.560
b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	291.970.524
	3.531.413.002	2.029.721.441

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	78.665.976	120.779.420
Tạm ứng cho nhân viên	0	36.421.335
Lãi tiền gửi	474.614.381	63.123.288
Chi kinh phí đền bù	307.362.200	307.362.200
Khác	283.224.000	-
Đặt cọc tiền thuê nhà	-	634.695.000
	1.143.866.557	1.162.381.243
b. Dài hạn		
Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	-
	1.778.561.557	1.162.381.243

* Đặt cọc tiền thuê nhà theo hợp đồng số 279/HD-QLVP, ký ngày 05/05/2014. Phục lục số 4 ký ngày 10/05/2022 sẽ đến hạn ngày 14/06/2024.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	99.441.736	180.182.644
Khác	127.352.199	82.898.158
	226.793.935	263.080.802
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	534.028.553	430.890.844
Chi phí sửa chữa lớn (i)	123.567.374	675.890.535
Khác	191.937.161	29.681.909
	849.533.088	1.136.463.288

- (i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:
- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
Mua trong kỳ	999.544.087	1.203.245.963	-	226.399.886	2.429.189.936
Số dư cuối kỳ	2.399.352.949.513	705.286.155.208	5.229.405.058	1.154.872.836	3.111.023.382.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
Khấu hao trong kỳ	109.134.421.558	47.036.794.659	51.666.672	80.090.783	156.302.973.672
Số dư cuối kỳ	1.075.274.570.023	648.077.930.511	5.056.349.517	917.935.677	1.729.326.785.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623
Tại ngày cuối kỳ	1.324.078.379.490	57.208.224.697	173.055.541	236.937.159	1.381.696.596.887

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.227.374.438.011 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.371.912.121.327 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 278.132.699.753 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 275.647.258.815 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
Tăng đầu kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>595.446.310</u>	<u>3.315.309.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	478.426.682	478.426.682
Khấu hao trong kỳ	-	64.259.769	64.259.769
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>542.686.451</u>	<u>542.686.451</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>52.759.859</u>	<u>2.772.623.496</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 319.400.000 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hình thành TSCĐ	252.000.000	252.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.313.934.586	416.780.000
	<u>4.565.934.586</u>	<u>668.780.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TMĐT và XD Việt Oanh	570.482.300	186.073.434
CTy TNHH Cơ Khí - Thương Mại Nhật Long	204.000.000	
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	219.910.370	57.403.765
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	291.600.000	
Công Ty TNHH XD và TM Điện Năng	12.046.472	501.057.903
Công ty TNHH Siemens		297.000.000
Khác	592.656.196	1.100.308.399
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<u>272.473.468</u>	<u>414.333.529</u>
	<u>2.263.168.806</u>	<u>2.656.177.030</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	12.390.895.165	56.693.420.259	(62.611.388.260)	6.472.927.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.357.984.391	45.732.076.090	(28.657.763.157)	21.432.297.324
Thuế tài nguyên	11.861.769.292	61.614.822.302	(65.381.380.397)	8.095.211.197
Phí DVMTR	7.535.244.744	23.794.100.136	(25.661.342.412)	5.668.002.468
Thuế thu nhập cá nhân	1.132.601.657	6.094.118.332	(4.092.738.580)	3.133.981.409
Phí cấp quyền KTTNN	0	6.984.381.000	(6.984.381.000)	
Thuế khác	0	39.844.000	(39.844.000)	
	37.278.495.249	200.952.762.119	(193.428.837.806)	44.802.419.562

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	650.040.822	778.033.025
Chi phí khác	222.802.593	345.212.618
	3.230.843.415	3.481.245.643

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	18.898.367.000	16.354.395.000
Phải trả nhân viên Công ty	1.078.248.436	29.294.483
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.215.599	23.898.739
	19.990.831.035	16.407.588.222

19. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	18.268.217.338	-	(18.268.217.338)	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả	160.203.000.000	120.000.000.000	(160.203.000.000)	120.000.000.000
	178.471.217.338	120.000.000.000	(178.471.217.338)	120.000.000.000

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP.PL01 ngày ngày 25 tháng 10 năm 2021 hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến 28/08/2022, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

20. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	150.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	-	40.203.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	89.000.000.000	119.000.000.000
	239.000.000.000	399.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, (được điều chỉnh thành Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo HĐ sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi đến tháng 04 năm 2022 là 6,9%/năm. Khoản vay này đã tất toán tháng 4/2022.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11,11%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	120.000.000.000	160.203.000.000
Trong năm thứ hai	90.000.000.000	120.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.000.000.000	119.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	239.000.000.000	399.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(120.000.000.000)	(160.203.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	119.000.000.000	239.000.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	155.416.607.782	1.120.849.521.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	265.133.365.965	265.133.365.965
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(46.855.100.000)	(46.855.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.463.000.000)	(2.463.000.000)
Số dư đầu kỳ này	937.102.000.000	28.330.913.498	371.231.873.747	1.336.664.787.245
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	318.217.623.296	318.217.623.296
Công bố cổ tức bằng cổ phiếu	74.961.520.000	-	(74.961.520.000)	-
Công bố cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(202.412.704.000)	(202.412.704.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(8.055.820.000)	(8.055.820.000)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	404.019.453.043	1.444.413.886.541

Theo Nghị quyết số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận lũy kế các năm trước: thông qua Chia cổ tức 8% bằng cổ phiếu, tương đương 74.961.520.000 đồng, Công ty đã phát hành cổ phiếu trong quý 1/2022, được Trung tâm Lưu ký Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 3 ngày 21/02/2022 và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ra Quyết định số 108/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 23/02/2022

Theo Nghị quyết số 47/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2022, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là: 7.807.000.000 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty là: 248.820.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% tiền mặt, tương ứng với số tiền 202.412.704.000 đồng.
 - + Công ty chi trả đợt 1: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 13/07/2022;
 - + Công ty chi trả đợt 2: 10% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 26/10/2022.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	101.206.352	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 937.102.000.000 đồng).

Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty theo danh sách chốt ngày 30/12/2022 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	103.894.900.000	11,09%
Samarang Ucits - Samarang	51.631.770.000	5,10%	47.807.200.000	5,10%
Asian Prosperity				
Cổ đông khác	353.754.200.000	34,95%	327.556.320.000	34,95%
	1.012.063.520.000	100%	937.102.000.000	100%

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 23 và số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính quý. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	33.356.786.044	27.595.587.126
Chi phí vật liệu, công cụ	1.045.769.154	851.844.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.080.769.184	39.098.016.707
Chi phí thuế tài nguyên	15.554.334.848	20.403.863.359
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.006.694.284	7.879.460.652
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	7.088.173.031	8.811.803.018
	105.624.717.045	108.132.765.625

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.702.637.363	106.893.616
	1.702.637.363	106.893.616

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	5.909.741.370	9.096.791.944
	5.909.741.370	9.096.791.944

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.252.836.931	10.521.493.874
Chi phí thuê văn phòng	634.695.000	536.564.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.419.050	102.874.451
Khác	3.139.785.597	1.862.438.126
	16.119.736.578	13.023.370.870

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/lãi, lỗ trước thuế	363.949.699.386	279.176.621.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	4.795.603.248	1.629.063.412
Thu nhập tính thuế	368.745.302.634	280.805.684.936
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	162.769.468.551	280.785.876.184
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>	206.897.572.933	
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	-	19.808.752
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.732.076.090	14.043.255.559
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành là</i>	28.797.347.224	
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm về trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay là</i>	16.934.728.866	

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án. Trong năm công ty thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế TNDN của nhà máy thủy điện Đambri từ 5% lên 10%. Công ty điều chỉnh dựa trên nguyên tắc thận trọng khi làm việc với cơ quan thuế về đánh giá ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án trên. Công ty đang rà soát lại hồ sơ để tiếp tục trao đổi với cơ quan thuế liên quan đến ưu đãi thuế cho dự án đầu tư này.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4/2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

30. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước(trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41.712.104.932	96.191.336.645
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, người quản lý	9.620.000.000	8.055.820.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.092.104.932	88.135.516.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	101.206.352	101.206.352
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	317	871

31. **CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	634.695.000	634.695.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.591.820.000	1.163.607.500
Từ 2 năm đến 5 năm	1.208.487.500	-
Sau năm năm	9.045.482.528	9.038.900.215
	12.845.790.028	10.202.507.715

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê

tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².

- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2024.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện Lực Đắk Nông	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	163.042.980.020	191.113.706.588
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.275.149.564	27.209.193.346
	186.318.129.584	218.322.899.934
Mua hàng		
Công ty Điện Lực Đắk Nông	46.473.964	51.289.803
Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT	207.939.516	207.939.516
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	1.708.600	1.653.800
	248.439.516	248.439.516
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	49.447.106.000	22.892.179.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	11.220.649.000	5.194.745.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	5.163.177.000	-
Các cổ đông khác	33.659.115.500	19.138.620.700
	99.490.047.500	47.225.544.700

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Huỳnh Minh Hải	CT HĐQT chuyên trách (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	167.338.636
Đoàn Đức Hưng	CT HĐQT không chuyên trách (bổ nhiệm từ 21/6/2022)	29.061.000	-
Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.753.000	19.680.000
Trần Thế Du	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	19.680.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.753.000	19.680.000
Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT (từ 15/6/2022)	24.753.000	-
Nguyễn Trọng Tam	Thành viên HĐQT độc lập (từ 15/6/2022)	24.753.000	-
Nguyễn Tấn Tài	Thành viên HĐQT (hết nhiệm kỳ từ 15/6/2022)	-	19.680.000
Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	24.753.000	19.680.000
Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	22.602.000	13.333.332
Mai Quang Trung	Thành viên Ban kiểm soát	22.602.000	5.000.000
Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm từ 25/11/2021)	-	10.000.000
Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/09/2022)	-	139.540.909
Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/09/2022)	139.917.000	-
Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ T12/2021)	-	112.718.830
Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ T11/2021)	104.826.750	71.948.171
Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 11/06/2022)	398.670.366	-
Cộng		841.444.116	618.279.878

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	111.187.659.218	120.902.838.241
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.326.417.533	9.563.794.227
	118.514.076.751	130.466.632.468
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	291.970.524
	-	291.970.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)		
Công Ty Điện Lực Đắk Nông	43.740.000	44.550.000
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	228.733.468	228.733.468
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	141.050.061
	272.473.468	414.333.529
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 18)		
Các cổ đông nhỏ lẻ khác	18.898.367.000	16.354.395.000
	18.898.367.000	16.354.395.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 650.040.822 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 778.033.025 đồng).

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ bao gồm số tiền 778.033.025 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.319.521.598 đồng).

Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

34. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

a. Giải trình biến đổi lợi nhuận quý 4/2022 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	188.021	218.530	(30.509)	(13,96%)
Tổng chi phí	115.193	117.280	(2.087)	(1,78%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.712	96.191	(54.479)	(56,63%)

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 lãi 41.712 triệu đồng giảm 54.479 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu quý 4/2022 giảm 30.509 triệu đồng (tương ứng 13,96%) so với cùng kỳ năm trước do do lưu lượng nước về quý 4/2022 thấp hơn cùng kỳ năm trước dẫn đến sản lượng phát điện quý 4/2022 thấp hơn 31% sản lượng quý cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí quý 4/2022 giảm 2.087 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí tài nguyên nước và môi trường rừng giảm theo sản lượng.

b. Giải trình biến đổi lợi nhuận năm 2022 so với năm trước

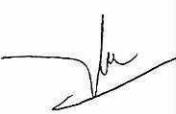
ĐVT: triệu đồng


Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	750.341	658.325	92.016	13,98%
Tổng chi phí	386.392	379.148	7.244	1,91%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	318.218	265.133	53.085	20,02%


Lợi nhuận sau thuế năm 2022 lãi 318.218 triệu đồng tăng 53.085 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu tăng 92.016 triệu đồng (tương ứng tăng 13,98%) so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa năm nay đến sớm và kết thúc muộn so với năm trước, sản lượng điện năm 2022 tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá bán điện bình quân năm 2022 tăng 113 đồng/kWh (tương ứng tăng 11 %) so với năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2022 tăng 7.244 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng do tính theo sản lượng. Các chi phí khác không biến động nhiều.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2023